TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 85/2021/HS-PT
Ngày 25 - 01 - 2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Phan Đức Phương

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 665/2020/TLPT- HS ngày 05 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo Nguyễn Minh Đ cùng đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị T và người bị hại ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Bá Ph, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 417/2020/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị cáo bị kháng cáo và có kháng cáo:

1. Nguyễn Minh Đ (tên gọi khác: **D**); Giới tính: Nam; Sinh năm: 1969 tại: Thành phố Hồ Chí Minh; Thường trú: 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Con ông Nguyễn Văn C1 (chết) và bà Nguyễn Ngọc L1; Hoàn cảnh gia đình: Có vợ là bà Lê Thị T (là bị cáo trong vụ án) và 04 con (con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân:

- Năm 1989, bị UBND Quận B cưỡng bức lao động 01 năm về hành vi "Trộm cắp tài sản công dân" theo Quyết định số 104 ngày 26/6/1989.

- Ngày 13/6/1994, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 48 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân" và "Trộm cắp tài sản công dân" theo Bản án số: 579/HSST.

Tạm giữ, tạm giam ngày: 06/6/2019 - Có mặt.

2. Lê Thị T; Giới tính: Nữ; Sinh năm: 1978 tại: tỉnh Tây Ninh; Thường trú: 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: 06/12; Con ông Lê Minh E và bà Tạ Thị F; Hoàn cảnh gia đình: Có chồng là ông Nguyễn Minh Đ (là bị cáo trong vụ án) và 04 con (con lớn nhất sinh năm 2002, con nhỏ nhất sinh năm 2017); Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo tại ngoại - Có mặt.

Những người tham gia tố tụng:

- *Bị hại:*

+ Ông Nguyễn Văn S; Sinh năm: 1971.

Thường trú: 112/224A Đường G, Phường I, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị P; Sinh năm: 1962.

Thường trú: 72 Tám Danh, phường J, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

+ Bà Đỗ Thị T1; Sinh năm: 1954.

Thường trú: 198B/10 Đường K, phường O, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

+ Bà Nguyễn Thị L; Sinh năm: 1977.

Thường trú: 48/90/6A Đường U, tổ 14, khu phố 7, thị trấn V, huyện V, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

+ Ông Nguyễn Bá Ph; Sinh năm: 1982.

Thường trú: B4/97 ấp 2, xã W, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị M; Sinh năm: 1975.

Thường trú: 92/45 Phạm Đức S, Phường Y, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh – Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Minh T2; Sinh năm: 1961.

Thường trú: A31/23A3 tổ 2, ấp 1, xã Z, huyện X, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

+ Ông Nguyễn Trường C; Sinh năm: 1969.

Thường trú: 129F/123/140A A1, Phường A, Quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

- *Người bào chữa bị cáo Đ và T:* Luật sư Đỗ Hải B - thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh - Có mặt.

(Những bị hại khác không có kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nhà đất tại số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Ngọc L1 (vợ, chồng) kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B. Nguồn gốc nhà đất này do ông, bà, cha, mẹ để lại trước năm 1975, Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B xác nhận vào ngày 13/10/2000. Căn nhà trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ) do đang tranh chấp thừa kế. Năm 2010, ông C4 chết, nên căn nhà này do bà L1 cùng 5 người con chung quản lý, sử dụng để ở và làm nhà từ đường thờ cúng ông bà tổ T. Trong 5 người con thì có 3 người định cư nước ngoài, còn Nguyễn Minh Đ và 01 người chị ở tại Việt Nam, Đ được ở, cư ngụ trong căn nhà trên.

Năm 2015 để có tiền tiêu xài cá nhân, Nguyễn Minh Đ cùng vợ Lê Thị T thuê các đối tượng T2, C2, D2 (không rõ lai lịch) làm giả 13 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, rồi dùng thủ đoạn gian dối đưa GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ giả thế chấp căn nhà số 57/4 Đường H vay tiền của nhiều người bị hại. Thấy Đ và T đang sinh sống trong căn nhà này nên nhiều người bị hại tin tưởng giao tiền cho Đ và T. Ngoài ra, để người bị hại tin tưởng Đ còn đưa bị hại đến các Văn phòng Thừa phát lại, Phòng Công chứng để lập hợp đồng vay tiền có công chứng. Đến năm 2017, Đ và T chiếm đoạt tổng cộng 5.240.000.000 đồng của 13 người bị hại, cụ thể như sau:

1/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn S số tiền 690.000.000 đồng.

Ngày 26/5/2015, tại Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh, ông Nguyễn Văn S cho Đ và T vay số tiền 200.000.000 đồng, Đ và T giao cho ông S 01 bản chính GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Sau đó, ông S phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ đang giữ là giả nên tìm Đ. Đ hẹn với ông S 01 tháng sau sẽ hoàn trả 200.000.000 đồng.

Ngoài ra, Đ và T còn nhiều lần ký Hợp đồng mua bán (giấy tay, không C chứng) các thửa đất khác và nhận tiền từ ông S, cụ thể như sau:

- Ngày 25/8/2015, Đ bán cho ông S phần đất diện tích 70m^2 phía sau nhà 57/4 Đường H với giá 500.000.000 đồng, ông S lập Hợp đồng mua bán nhà (không C chứng). Ông S đã đưa vợ chồng Đ thêm 150.000.000 đồng, cộng với 200.000.000 đồng đã cho vay trước đó tổng cộng là 350.000.000 đồng, hẹn khi nào làm thủ tục sang tên xong, ông S sẽ trả 150.000.000 đồng còn lại cho Đ.

- Ngày 31/8/2015, Đ bán tiếp cho ông S phần đất diện tích 09 m^2 liền kề sau nhà 57/4 Đường H với giá 70.000.000 đồng.

- Ngày 08/9/2015, Đ bán phần đất nhà bếp diện tích 18m^2 của nhà 57/4 Đường H cho ông S với giá 120.000.000 đồng.

- Ngày 20/9/2015, Đ bán phần đất nhà tắm diện tích 16m^2 của nhà 57/4 Đường H cho ông S với giá 145.000.000 đồng.

- Sau đó, ông S đưa cho Đ thêm 5.000.000 đồng để nhờ mua cừ tràm làm móng nhà.

Sau đó, ông S thấy Đ và T không giao nhà đất nên làm đơn tố cáo.

2/ Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị P số tiền 200.000.000 đồng

Ngày 02/6/2015, bà Nguyễn Thị P đồng ý nhận cầm cố căn nhà số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B của Đ và T với số tiền 200.000.000 đồng và lập hợp đồng đặt cọc tiền mua bán căn nhà nêu trên (không C chứng) nhằm hợp thức hóa vấn đề cầm cố nhà. Hai bên thỏa thuận nếu từ ngày 02/6/2015 đến ngày 02/6/2016, Đ và T chưa trả 200.000.000 đồng cho bà P thì bà P sẽ đưa thêm 800.000.000 đồng để mua lại căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B. Đ và T phải trả lãi suất mỗi tháng cho bà P là 8.000.000 đồng. Trong quá trình này, Đ có mượn bà P thêm 56.000.000 đồng.

Sau đó, bà P đòi tiền nên Đ tiếp tục đưa bà P giữ Tờ đăng ký nhà - đất, mã số 7011515 của khu đất kế số 57D/16 Đường H, Phường A, Quận B mang tên Đ đứng tên kê khai, do ông Lê Văn M1 - Chủ tịch UBND Phường A, Quận B ký cấp ngày 18/10/2000 (giấy giả) để làm tin.

Bà P phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ và Tờ đăng ký nhà – đất là giả nên làm đơn tố cáo.

3/ Chiếm đoạt của bà Đỗ Thị T1 số tiền 500.000.000 đồng

Ngày 14/7/2016, tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 5, bà Đỗ Thị T1 và Đ, T đã ký hợp đồng đặt cọc về việc mua bán căn nhà số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, đồng thời lập Vi bằng số 720/2016/VB-TPLQ5 bà T1 giao cho Nguyễn Minh Đ số tiền 500.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, Đ đã giao cho bà T1 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do Nguyễn Minh Đ đứng tên chủ sở hữu để làm tin.

Bà T1 phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

4/ Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L số tiền 400.000.000 đồng

Ngày 26/12/2016, bà Nguyễn Thị L gặp Đ và T tại địa chỉ 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để xem nhà và hai bên đã đến Văn phòng công chứng TT lập Hợp đồng vay tiền 400.000.000 đồng. L giao cho Đ 400.000.000 đồng và Đ giao 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B cho bà L giữ.

Bà L phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

5/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Th số tiền 300.000.000 đồng

Ngày 12/6/2017, tại Phòng công chứng số 2 ông Nguyễn Văn Th (địa chỉ: 769/28 Đường Phạm Thế H, phường J, Quận B, đã chết ngày 07/9/2018) cho Đ và T vay số tiền 300.000.000 đồng, đồng thời Đ giao 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B cho ông Th để làm tin.

Ông Th và Đ còn ký với nhau 01 Hợp đồng cố căn nhà 57/4 Đường H với bên thế chấp là Nguyễn Minh Đ, bên nhận thế chấp là Nguyễn Văn Th và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H với bên cho thuê là Nguyễn Văn Th, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 (người giúp việc nhà thời vụ cho Đ) để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ông Th phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

6/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Bá Ph số tiền 500.000.000 đồng

Ngày 26/6/2017, tại Phòng công chứng số 2, ông Nguyễn Bá Ph cho Đ và T vay số tiền 500.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông Ph với Đ và T còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H với bên cho thuê là Nguyễn Bá Ph, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ông Ph phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

7/ Chiếm đoạt của ông Vũ Thanh Y1 số tiền 400.000.000 đồng

Ngày 17/7/2017, tại Phòng công chứng số 2, ông Vũ Thanh Y1 cho Đ và T vay số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy gả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông Y1 với Đ và T còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H với bên cho thuê là Vũ Thanh Y1, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ông Y1 phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

8/ Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị M số tiền 650.000.000 đồng.

Ngày 22/7/2017, tại Phòng công chứng số 2, bà Nguyễn Thị M cho Đ và T vay số tiền 500.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Bà M với Đ và T còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B

với bên cho thuê là Nguyễn Thị M, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ngày 22/11/2017, bà M còn cho Đ và T vay thêm số tiền 150.000.000 đồng.

Bà M phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

9/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Minh T2 số tiền 400.000.000 đồng

Ngày 04/8/2017, tại Phòng công chứng số 2, ông Nguyễn Minh T2 cho Đ và T vay số tiền 400.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông T2 với Đ và T còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H với bên cho thuê là Nguyễn Minh T2, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ông T2 phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

10/ Chiếm đoạt của ông Nguyễn Trường C số tiền 200.000.000 đồng

Ngày 13/9/2017, tại Văn phòng công chứng Gia Định, ông Nguyễn Trường C cho Đ và T vay tiền số 200.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông C và Đ còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Ông C phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

11/ Chiếm đoạt của bà Trần Bạch Phong Z1 số tiền 500.000.000 đồng.

Ngày 22/9/2017, tại Phòng công chứng số 2, bà Trần Bạch Phong Z1 cho Đ và T vay tiền số 500.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Bà Z1 với Đ và T còn ký với nhau 01 Hợp đồng cầm cố căn nhà 57/4 Đường H và 01 Hợp đồng cho thuê căn nhà 57/4 Đường H với bên cho thuê là Trần Bạch Phong Z1, bên thuê là Nguyễn Thị Ngọc F1 để hợp thức hóa việc lấy lãi.

Bà Z1 phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

12/ Chiếm đoạt của ông Trần Minh Ch số tiền 300.000.000 đồng.

Ngày 13/10/2017, tại Phòng Công chứng số 2 ông Trần Minh Ch cho Đ và T vay số tiền là 300.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông Ch với Đ và T đã ký thêm Hợp đồng cố nhà, Hợp đồng cho thuê nhà (giấy tay) đối với căn nhà 57/4 Đường H để hợp thức hóa việc nhận tiền lãi.

Ông Ch phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

13/ Chiếm đoạt của ông Phạm Minh Đ3 số tiền 200.000.000 đồng

Ngày 26/10/2017, tại Phòng Công chứng số 2 ông Phạm Minh Đ3 cho Đ và T vay số tiền 200.000.000 đồng, đồng thời nhận của Đ 01 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ (giấy giả) của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B để làm tin.

Ông T2 phát hiện GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ là giả nên làm đơn tố cáo.

Như vậy: Từ tháng 5/2015 đến tháng 10/2017, bằng thủ đoạn sử dụng GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ giả thế chấp vay tiền. Nguyễn Minh Đ và Lê Thị T đã chiếm đoạt 5.240.000.000 đồng của 13 người bị hại. Tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Minh Đ và Lê Thị T đã khai nhận hành vi phạm tội như nêu trên.

- Tại bản Kết luận giám định số: 38 ngày 26/12/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

- Tại bản kết luận giám định số: 419/KLGĐ-TT ngày 11/4/2017, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B, TP. HỒ CHÍ MINH" và hình dấu tròn có nội dung "U.B.N.D PHƯỜNG A QUẬN B TP. HỒ CHÍ MINH được làm giả bằng phương pháp in phun màu. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn W1 so với chữ ký Nguyễn Văn W1 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B không do cùng một người ký ra. Chữ ký mang tên Võ Văn H4 so với chữ ký Võ Văn H4 – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B không do cùng một người ký ra. Chữ ký mang tên Lê Văn M1 trên Tờ đăng ký nhà – đất mã số 7011515 so với chữ ký Lê Văn M1 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường A không do cùng một người ký ra".*

- Tại bản Kết luận giám định số: 616/KLGĐ-TT ngày 07/6/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận: *"Hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH" và bản in giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 110792 được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

- Tại bản Kết luận giám định số: 1258/KLGĐ-TT ngày 06/10/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự – Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B mang tên Nguyễn Minh Đ, số BL200475, số vào sổ cấp GCN: CH0591 do ông Võ Văn H4 – Chủ*

tịch UBND Quận B ký cấp ngày 26/5/2015 được làm giả bằng phương pháp in phun màu".

- Tại bản Kết luận giám định số: 43/KLGĐ-TT ngày 07/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Hình dấu tròn có nội dung "ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN B – TP.HỒ CHÍ MINH", chữ ký mang tên Võ Văn H4 – Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận B được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

- Tại bản Kết luận giám định số: 487 ngày 27/3/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Bản in "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất", chữ ký đứng tên Võ Văn H4, hình dấu tròn có nội dung Ủy ban nhân dân Quận B được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

- Tại bản Kết luận giám định số: 677 ngày 19/4/2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an Thành phố Hồ Chí Minh kết luận như sau: *"Bản in "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất", chữ ký đứng tên "Võ Văn H4", hình dấu tròn có nội dung Ủy ban nhân dân Quận B trên tài liệu cần giám định do ông Trần Minh Ch cung cấp được làm giả bằng phương pháp in phun màu".*

Các kết quả điều tra về tính pháp lý của căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B:

- Xác minh tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh về tính pháp lý của căn nhà số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, được biết:

+ Nhà đất tại địa chỉ 57/4 Đường H, Phường A, Quận B không có hồ sơ cấp giấy chứng nhận. Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BV 110792 đối với căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B cấp cho Nguyễn Minh Đ không do UBND Quận B phát hành.

+ Nhà đất tại địa chỉ số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh chưa được và không có hồ sơ cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

- Xác minh tại UBND Phường A, Quận B, được biết:

+ Qua hồ sơ lưu trữ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 tại UBND Phường A, Quận B thì nhà đất số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Ngọc L1 kê khai, có xác nhận của UBND Phường A, Quận B ngày 13/10/2000.

+ Theo hồ sơ kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 thì nhà đất số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Ngọc L1 kê khai là nhà do ông bà cha mẹ để lại trước năm 1975. Nguyễn Minh Đ không có liên quan nhà đất mang số trên.

+ Theo bản đồ địa chính năm 2002 lưu trữ tại UBND Phường A, Quận B thì nhà đất số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B thuộc thửa đất 73, 107, 110, tờ bản đồ số 12, thửa số 73 diện tích 297,9 m^2, riêng thửa 107 diện tích 13,3 m^2 và thửa 110 diện tích 29,5 m^2 nằm trong dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư để xây dựng bờ kè BBKD và hiện nay nhà đất mang số trên chưa được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do đang tranh chấp thừa kế.

+ Theo hồ sơ lưu trữ tại Phường A thì nhà đất tại số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Ngọc L1 kê khai là nhà do ông bà cha mẹ để lại từ trước năm 1975, hiện nay hồ sơ lưu trữ tại UBND Phường A, Quận B không có lưu trữ việc chứng thực di chúc hoặc chứng thực việc cho, tặng tài sản liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở của nhà đất tại địa chỉ 57/4 Đường H, Phường A, Quận B.

- Ghi lời khai bà Nguyễn Ngọc L1: bà L1 là mẹ ruột của Nguyễn Minh Đ, bà còn có 4 người con khác và tất cả đều còn sống. Căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B là của ông, bà để lại cho vợ chồng bà L1 và ông Nguyễn Văn C4. Năm 1999, ông C4 và bà L1 đã đến UBND Phường A để kê khai tài sản nhưng chưa được cấp giấy chủ quyền. Năm 2010, ông C4 chết thì có để lại di chúc cho bà L1 cùng 5 người con sở hữu căn nhà trên. Hiện di chúc đang để bên Mỹ (con út tên là Nguyễn Minh L5 giữ) nên chưa cung cấp được cho Cơ quan điều tra.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 417/2020/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh Đ (tên gọi khác: D): 16 (mười sáu) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 06/6/2019.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị T: 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2020 bị cáo Lê Thị T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và đề nghị xem xét lại tội danh "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức".

Ngày 06/10/2020 ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Văn S kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lê Thị T.

Ngày 06/10/2020 bà Lê Thị Mãi, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Trường C, Nguyễn Bá Phúc đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Minh Đ và Lê Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Các bị hại giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo T và bị cáo Đ

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Minh Đ và Lê Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" theo điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ. Mức hình phạt đối với bị cáo Đ là 16 năm tù đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" 02 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức"; đối với bị cáo T 7 năm tù đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 01 năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" là phù hợp. Tại phiên tòa các bị hại kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo do thái độ bị cáo T chưa thành thật, quanh co chối tối mà không căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội bị cáo T. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lê Thị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo T, không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị T, bị hại ông Nguyễn Văn S, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Bá Ph, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Qua xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án có thể xác định nhà đất tại số 57/4 Đường H, Phường A, Quận B do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Ngọc L1 kê khai đăng ký nhà đất năm 1999 tại Ủy ban nhân dân Phường A, Quận B. Căn nhà trên chưa được cấp GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ do đang tranh chấp thừa kế. Năm 2010, ông C4 chết, nên căn nhà này do bà L1 cùng 5 người con chung quản lý, sử dụng để ở và làm nhà từ đường thờ cúng ông bà tổ T. Trong 5 người con thì có Nguyễn Minh Đ đang được ở, cư ngụ trong căn nhà trên. Năm 2015

để có tiền tiêu xài cá nhân, Nguyễn Minh Đ cùng vợ Lê Thị T thuê các đối tượng T2, C2, D2 (không rõ lai lịch) làm giả 13 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ căn nhà 57/4 Đường H, Phường A, Quận B, rồi dùng thủ đoạn gian dối đưa GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ giả thế chấp căn nhà số 57/4 Đường H vay tiền của 13 bị hại rồi lấy tiền tiêu xài cá nhân.

Do vậy, bị cáo Nguyễn Minh Đ và bị cáo Lê Thị T bị xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức" quy định tại Điều 139 và Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Minh Đ và bị cáo Lê Thị T đã chiếm đoạt tài sản của 13 bị hại gồm ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị P, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Th, ông Nguyễn Bá Ph, ông Vũ Thanh Y1, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C, bà Trần Bạch Phong Z1, ông Trần Minh Ch và ông Phạm Minh Đ3 với tổng số tiền 5.240.000.000 đồng. Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Minh Đ và bị cáo Lê Thị T thuộc trường hợp "Chiếm đoạt tài sản có giá trị năm trăm triệu đồng trở lên" theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 và "phạm tội nhiều lần" theo điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009" để xử phạt bị cáo Đ và bị cáo T là đúng quy định.

[2] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Minh Đ và bị cáo Lê Thị T là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của công dân gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội, tạo tâm lý hoang mang, lo sợ cho mọi người trong việc quản lý tài sản và xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực quản lý tài liệu, giấy tờ, con dấu của cơ quan nhà nước. Vì vậy, để giữ gìn kỷ cương pháp luật, để bảo vệ tài sản của mọi người, để củng cố niềm tin của nhân dân cần phải xử phạt các bị cáo một mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra mới đạt được mục đích giáo dục các bị cáo và răn đe phòng ngừa cho toàn xã hội.

[3] Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã căn cứ vào vai trò của từng bị cáo để quyết định hình phạt. Bị cáo Nguyễn Minh Đ là người giữ vai trò chính yếu, trực tiếp thuê các đối tượng T2, C2, D2 làm giả 13 GCNQSDĐ, QSHNƠ và TSGLVĐ, bản thân bị cáo có nhân thân xấu, năm 1989 bị cưỡng bức lao động về hành vi "Trộm cắp tài sản công dân", năm 1994 bị xử phạt 48 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản công dân" và "Trộm cắp tài sản công dân" nên khi lượng hình cần xử phạt bị cáo Đ cao hơn bị cáo T là có căn cứ.

Bị cáo Lê Thị T là đồng phạm tích cực trong vụ án, phụ giúp cho chồng là bị cáo Đ thực hiện hành vi phạm tội. Nhưng xét về vai trò, nhiệm vụ trong vụ án thì có phần hạn chế hơn đối với bị cáo Đ. Vì vậy, khi lượng hình Hội đồng xét xử sơ thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt là phù hợp.

Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo như: bị cáo Nguyễn Minh Đ và bị cáo Lê Thị T thành khẩn

khai báo, ăn năn hối cải để giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo Đ và bị cáo T nhưng chủ yếu đề nghị tăng hình phạt do thái độ không thành thật, quanh co chối tội của bị cáo T chứ không phải do mức độ, tính chất phạm tội của bị cáo T gây ra. Các bị hại kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo T.

[5] Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị T và các bị hại ông Nguyễn Văn S, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Bá Ph, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Lê Thị T.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị hại ông Nguyễn Văn S, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Bá Ph, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C.

Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm số 417/2020/HS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Minh Đ (tên gọi khác: D): 16 (mười sáu) tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 02 (hai) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội là 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày: 06/6/2019.

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b khoản 2 Điều 267 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54; Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Xử phạt: Bị cáo Lê Thị T: 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; 01 (một) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt chung cho 02 tội là 08 (tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Án phí phúc thẩm: Bị cáo Lê Thị T và các bị hại ông Nguyễn Văn S, bà Đỗ Thị T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Bá Ph, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Minh T2, ông Nguyễn Trường C không phải chịu án phí phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Công an TP. Hồ Chí Minh (1);
- Sở tư pháp TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (6). 15b (MTTT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên